



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 59000437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần đăng ký điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2009). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2009: 15.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (059) 3829.021
- Fax: (059) 3829.021

Ngành nghề kinh doanh :

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 90 người. Trong đó nhân viên quản lý 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--|
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/11/2009 |
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 11/03/2009
Miễn nhiệm ngày 27/11/2009 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2009
Miễn nhiệm ngày 27/11/2009 |
| • Ông Bùi Pháp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2009 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/11/2007
Miễn nhiệm ngày 11/03/2009 |
| • Ông Phạm Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/11/2007
Miễn nhiệm ngày 11/03/2009 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 11/03/2009 |
| • Ông Đỗ Chiến Đấu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2009 |
| • Ông Lê Phú Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Ông Lê Hoài Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--|
| • Ông Đỗ Chiến Đấu | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2008
Miễn nhiệm ngày 10/02/2009 |
| • Ông Lê Phú Hà | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/02/2009 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Phú Hà

Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2010



Số: 572/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.951.823.599	5.915.185.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.554.008.454	426.303.699
1. Tiền	111	5	2.554.008.454	426.303.699
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.313.694.453	4.834.004.942
1. Phải thu của khách hàng	131		256.251.697	3.084.964.937
2. Trả trước cho người bán	132		25.000.000	
3. Các khoản phải thu khác	138	6	9.032.442.756	1.749.040.005
IV. Hàng tồn kho	140	7		534.558.609
1. Hàng tồn kho	141			534.558.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.120.692	120.318.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	31.575.000	20.896.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	52.545.692	99.422.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.852.218.917	17.790.527.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		19.075.039.608	16.603.525.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.329.514.719	16.549.785.793
- Nguyên giá	222		18.992.380.191	17.356.420.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.662.865.472)	(806.634.398)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	1.711.326.973	
- Nguyên giá	225		2.457.142.857	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(745.815.884)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	34.197.916	53.739.583
- Nguyên giá	228		58.625.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.427.084)	(4.885.417)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		777.179.309	1.187.001.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	667.600.109	1.187.001.756
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	109.579.200	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		31.804.042.516	23.705.712.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.383.214.901	12.185.973.181
I. Nợ ngắn hạn	310		5.336.306.627	2.475.064.907
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	3.030.000.000	
2. Phải trả cho người bán	312		17.325.000	438.575.978
3. Người mua trả tiền trước	313		601.363.632	715.909.087
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.362.294.389	739.714.290
5. Phải trả người lao động	315		240.770.836	135.193.605
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	84.552.770	445.671.947
II. Nợ dài hạn	330		5.046.908.274	9.710.908.274
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	5.046.908.274	9.710.908.274
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.420.827.615	11.519.739.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	21.329.440.627	11.519.739.762
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	15.000.000.000	9.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	1.797.568.389	
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	100.986.988	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	20.197.397	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	4.410.687.853	2.019.739.762
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		91.386.988	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		91.386.988	
2. Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.804.042.516	23.705.712.943

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	15.380.063.396	15.016.432.985
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		15.380.063.396	15.016.432.985
4. Giá vốn hàng bán	11	21	5.982.073.780	8.510.582.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		9.397.989.616	6.505.850.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.513.985	
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	1.230.051.792	1.396.144.613
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.230.051.792</i>	<i>1.396.144.613</i>
8. Chi phí bán hàng	24		355.720.959	7.422.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.422.734.268	2.307.518.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.390.996.582	2.794.765.305
11. Thu nhập khác	31	24	1.546.909	68.181.818
12. Chi phí khác	32	25	26.029.747	112.126.510
13. Lợi nhuận khác	40		(24.482.838)	(43.944.692)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	5.366.513.744	2.750.820.613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		955.825.891	731.080.851
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	26	4.410.687.853	2.019.739.762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	4.143	2.226

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	16.238.899.264	16.137.787.836
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(7.108.370.933)	(6.674.007.694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.857.932.294)	(1.394.748.234)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.230.051.792)	(1.396.144.613)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(385.353.832)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.053.083.609	1.922.891.394
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.814.123.252)	(9.537.656.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(103.849.230)	(941.878.119)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.635.960.000)	
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		68.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.513.985	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.634.446.015)	68.181.818
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	5.500.000.000	1.300.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.366.000.000	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.866.000.000	1.300.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.127.704.755	426.303.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	426.303.699	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.554.008.454	426.303.699

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 59000437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2009). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty cho đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là.
 - ✓ Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế
 - ✓ Các dịch vụ khác (thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.

Theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.416.686.469	425.303.699
Tiền gửi ngân hàng	137.321.985	1.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Gia Lai	554.932	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Gia Lai	136.767.053	1.000.000
Cộng	2.554.008.454	426.303.699

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
BHXH, BHYT nộp thừa	2.499.600	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	4.027.012.956	1.300.000.000
Phải thu phí xăng dầu		426.196.605
DNTN Đức Kiên Gia Lai	5.000.000.000	
Phải thu khác	2.930.200	22.843.400
Cộng	9.032.442.756	1.749.040.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***7. Hàng tồn kho**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Hàng hóa (xăng, dầu)	-	534.558.609
Cộng	-	534.558.609

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất bến	31.575.000	20.896.000
Cộng	31.575.000	20.896.000

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tạm ứng	52.545.692	99.422.561
Cộng	52.545.692	99.422.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.274.020.191	-	82.400.000	17.356.420.191
Tăng trong năm	44.760.000	1.591.200.000		1.635.960.000
Giảm trong năm				
Số cuối năm	17.318.780.191	1.591.200.000	82.400.000	18.992.380.191
Khấu hao				
Số đầu năm	779.167.731	-	27.466.667	806.634.398
Tăng trong năm	779.039.407	49.725.000	27.466.667	856.231.074
Giảm trong năm				
Số cuối năm	1.558.207.138	49.725.000	54.933.334	1.662.865.472
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	16.494.852.460	-	54.933.333	16.549.785.793
Số cuối năm	15.760.573.053	1.541.475.000	27.466.666	17.329.514.719

Giá trị còn lại của các tài sản đem cầm cố, thế chấp cho các khoản vay: 1.509.000.000 đồng

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm		-
Tăng trong năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Giảm trong năm		
Số cuối năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Khấu hao		
Số đầu năm		-
Tăng trong năm	745.815.884	745.815.884
Giảm trong năm		
Số cuối năm	745.815.884	745.815.884
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	1.711.326.973	1.711.326.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 074/09/ALCII-KH-HĐCT ngày 31/08/2009 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PT NT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 06 chiếc xe Ô tô Transinco trong thời hạn thuê là 26 tháng. Lãi suất thuê (trong hạn) là 0,875%/tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu năm	4.885.417	4.885.417
Tăng trong năm	19.541.667	19.541.667
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	24.427.084	24.427.084
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	53.739.583	53.739.583
Số cuối năm	34.197.916	34.197.916

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	66.236.473	133.286.839
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	601.363.636	1.053.714.917
Cộng	667.600.109	1.187.001.756

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Các khoản t/ chấp,k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	109.579.200	
Cộng	109.579.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.030.000.000	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	390.000.000	
- Công ty cho thuê tài chính II_CN Khánh Hòa	640.000.000	
Cộng	3.030.000.000	-

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	60.741.479	8.633.439
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.301.552.910	731.080.851
Cộng	1.362.294.389	739.714.290

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.552.770	445.671.947
- Phải trả phí xăng dầu		424.766.147
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé	16.000.000	20.905.800
- Phải trả khác	68.552.770	
Cộng	84.552.770	445.671.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	4.256.908.274	9.710.908.274
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (1)	3.710.908.274	9.710.908.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (2)	546.000.000	
Nợ dài hạn (Công ty Cho thuê Tài Chính II)	790.000.000	-
Cộng	5.046.908.274	9.710.908.274

(1) Vay Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai theo hợp đồng thỏa thuận ngày 19/02/2009. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng đến hết năm 2012. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay trung dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

+ Trả lãi tiền vay hàng quý

+ Việc trả tiền gốc vay cho Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai căn cứ vào giấy thu nợ giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai và Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai.

(2) Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần ngày 06/10/2009 để bổ sung vốn mua xe Ô tô khách. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 0,875%/tháng chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên. Bên vay thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp là 03 Xe Ô tô khách. Trị giá thế chấp là 1.515.000.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008					
Tăng trong năm	9.500.000.000				2.019.739.762
Giảm trong năm					
Số dư tại 31/12/2008	9.500.000.000		-	-	2.019.739.762
	-		-	-	-
Số dư tại 01/01/2009	9.500.000.000	-	-	-	2.019.739.762
Tăng trong năm	5.500.000.000	20.197.397	1.797.568.389	100.986.988	4.410.687.853
Giảm trong năm					2.019.739.762
Số dư tại 31/12/2009	15.000.000.000	20.197.397	1.797.568.389	100.986.988	4.410.687.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	8.200.000.000	8.200.000.000
Vốn của các cổ đông khác	6.800.000.000	1.300.000.000
Cộng	15.000.000.000	9.500.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2009	31/12/2008
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	950.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.500.000	950.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	950.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.019.739.762	
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.410.687.853	2.019.739.762
Phân phối lợi nhuận trong năm	2.019.739.762	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.019.739.762	
+ Quỹ đầu tư phát triển	1.797.568.389	
+ Quỹ dự phòng tài chính	100.986.988	
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	121.184.385	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.410.687.853	2.019.739.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán xăng dầu		2.616.944.707
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.380.063.396	12.399.488.278
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.380.063.396	15.016.432.985

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn bán xăng dầu		2.517.971.353
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.982.073.780	5.992.611.224
Cộng	5.982.073.780	8.510.582.577

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.513.985	
Cộng	1.513.985	-

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	1.230.051.792	1.396.144.613
Cộng	1.230.051.792	1.396.144.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu thanh lý TSCĐ_81L 0107		68.181.818
Thu khác	1.546.909	
Cộng	1.546.909	68.181.818

25. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		112.126.510
Chi phí khác (nộp phạt, chi phí không hợp lệ ..)	26.029.747	
Cộng	26.029.747	112.126.510

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm.

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.366.513.744	2.750.820.613
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	95.348.492	71.885.377
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	95.348.492	71.885.377
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	18.672.912	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	26.029.747	
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)	50.645.833	71.885.377
Tổng thu nhập chịu thuế	5.461.862.236	2.822.705.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.365.465.559	790.357.677
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/BTC	409.639.668	59.276.826
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	955.825.891	731.080.851
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.410.687.853	2.019.739.762

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.410.687.853	2.019.739.762
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	4.410.687.853	2.019.739.762
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.064.521	907.377
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	4.143	2.226

28. Thông tin với các bên liên quan**a. Thông tin về các bên liên quan****Tên đơn vị**

Công Ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai

Công Ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Đức Long Gia Lai

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Công ty Mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm:

		31/12/2009 VND
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Trả nợ gốc vay	4.000.000.000
	Chi trả lãi vay	1.159.030.783
	Chi phí thuê tài sản	674.779.369
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá ĐLGL	Bán xăng, dầu và cung cấp d vụ	580.716.176

c. Số dư với các bên liên quan

		31/12/2009 VND
Công Ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Phải thu khác	4.027.012.956
	Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000
	Nợ gốc vay dài hạn	3.710.908.274
Công Ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá ĐLGL	Phải thu khách hàng	256.251.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu****Lê Phú Hà***Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2010***Hà Thị Phương Oanh****Hà Thị Phương Oanh**